

Số: 42 /NQ-HĐND

Đăk Glei, ngày 18 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và  
phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLEI  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024; Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định dự toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Đăk Glei năm 2024 (Chi tiết tại các biểu đính kèm) với các chỉ tiêu sau::

**1. Dự toán thu ngân sách năm 2024:**

- 1.1 Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 30.500 triệu đồng  
1.2 Dự toán thu ngân sách địa phương: 610.846 triệu đồng, trong đó:
- Thu trên địa bàn NSĐP hưởng: 23.829 triệu đồng
  - Thu bổ sung cân đối ngân sách: 441.817 triệu đồng
  - Thu bổ sung có mục tiêu: 145.200 triệu đồng

**2. Dự toán chi ngân sách địa phương: 610.846 triệu đồng**

- 2.1.** Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương: 465.646 triệu đồng, trong đó:
- Chi đầu tư phát triển: 15.950 triệu đồng
  - Chi thường xuyên: 440.383 triệu đồng
  - Dự phòng ngân sách: 9.313 triệu đồng

- 2.2.** Dự toán chi cân đối ngân sách cấp huyện: 384.003 triệu đồng, trong đó:
- Chi đầu tư phát triển: 15.050 triệu đồng
  - Chi thường xuyên: 354.469 triệu đồng
  - Dự phòng ngân sách: 7.679 triệu đồng
  - Bổ sung nhiệm vụ cụ thể cho ngân sách cấp xã: 6.805 triệu đồng

**2.3.** Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 145.200 triệu đồng

**Điều 2.** Bổ sung từ nguồn ngân sách cấp huyện cho ngân sách các xã, thị trấn 129.018 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 80.112 triệu đồng
- Trong đó: Bổ sung thực hiện tiền lương: 12.758 triệu đồng*
- Bổ sung nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp: 48.906 triệu đồng

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

**1.** Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

**2.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glei khóa XV kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh Kon Tum;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT-HĐ. *Phu*



**CHỦ TỊCH**

**A Phương**



**Phụ lục**  
**HỆ THỐNG BIỂU MẪU**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 42 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023,  
của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Số TT	Biểu mẫu	Nội dung
1	Biểu mẫu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm 2024
2	Biểu mẫu số 16	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2024
3	Biểu mẫu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2024
4	Biểu mẫu số 30	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2024
5	Biểu mẫu số 32	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng xã theo lĩnh vực năm 2024
6	Biểu mẫu số 33	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2024
7	Biểu mẫu số 34	Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực năm 2024
8	Biểu mẫu số 35	Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024
9	Biểu mẫu số 36	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024
10	Biểu mẫu số 37	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024
11	Biểu mẫu số 39	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2024
12	Biểu mẫu số 41	Dự toán chi ngân sách địa phương từng xã năm 2024
13	Biểu mẫu số 42	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2024
14	Biểu mẫu số 46	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 42/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>545.367</b>	<b>694.287</b>	<b>610.846</b>	<b>54.006</b>	<b>88,0%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>21.855</b>	<b>23.598</b>	<b>23.829</b>	<b>231</b>	<b>101,0%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	15.203	13.693	15.383	1.690	112,3%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.652	9.905	8.446	-1.459	85,3%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>523.512</b>	<b>533.242</b>	<b>587.017</b>	<b>53.775</b>	<b>110,1%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	398.242	398.242	441.817	43.575	110,9%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	125.270	135.000	145.200	10.200	107,6%
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		3.011			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		134.436			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>545.367</b>	<b>694.287</b>	<b>610.846</b>	<b>65.479</b>	<b>112,0%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>433.065</b>	<b>408.199</b>	<b>485.548</b>	<b>52.483</b>	<b>112,1%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	23.950	30.614	27.100	3.150	113,2%
2	Chi thường xuyên	400.713	377.585	449.135	48.422	112,1%
3	Dự phòng ngân sách	8.402		9.313	911	110,8%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>112.302</b>	<b>162.480</b>	<b>125.298</b>	<b>12.996</b>	<b>111,6%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	112.222	158.900	126.444	14.222	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	80	3.580	-1.146	-1.226	-1432,5%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>123.608</b>			

(\*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành; Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.





## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>33.000</b>	<b>23.598</b>	<b>30.500</b>	<b>23.829</b>	<b>92,4%</b>	<b>101,0%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>33.000</b>	<b>23.598</b>	<b>30.500</b>	<b>23.829</b>	<b>92,4%</b>	<b>101,0%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	700	105	550	82	78,6%	78,3%
-	Thuế giá trị gia tăng	699	105	550	82	78,7%	78,4%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1	0				
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.660	393	1.080	154	40,6%	39,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	50	8	70	11	140,0%	140,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500	375	890	134	35,6%	35,6%
-	Thuế tài nguyên	110	10	120	10	109,1%	100,0%
	+ Thuế tài nguyên rừng	100		110		110,0%	
	+ Thuế tài nguyên khác	10	10	10	10	100,0%	100,0%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	150	23	0	0		
-	Thuế giá trị gia tăng		0				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	150	23				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.130	12.135	11.500	9.610	81,4%	79,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	8.600	7.310	7.250	6.163	84,3%	84,3%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	255	350	298	116,7%	116,7%
-	Thuế TTĐB hàng nội địa	30	30	50	50	166,7%	166,7%
-	Thuế tài nguyên	5.200	4.540	3.850	3.100	74,0%	68,3%
	+ Thuế tài nguyên nước	2.200	1.540	2.500	1.750	113,6%	113,6%
	+ Thuế tài nguyên khác	3.000	3.000	1.350	1.350	45,0%	45,0%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.000	1.800	1.900	1.710	95,0%	95,0%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2.000	2.000	1.500	1.500	75,0%	75,0%
8	Thu phí, lệ phí	1.970	1.822	1.860	1.739	94,4%	95,4%
-	Phí và lệ phí trung ương	150	2	121			
-	Phí và lệ phí địa phương	1.820	1.820	1.739	1.739	95,5%	95,5%
	+ Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	1.300	1.300	1.000	1.000	76,9%	76,9%
	+ Lệ phí môn bài	320	320	319	319	99,7%	99,7%
	+ Phí lệ phí khác	200	200	420	420	210,0%	210,0%
	Tr/dó: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	30	30	20	20	66,7%	66,7%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30	30	30	30	100,0%	100,0%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150	120	180	144	120,0%	120,0%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000	3.520	9.000	7.920	225,0%	225,0%
-	Thu từ dự án khai thác quỹ đất do cấp huyện quản lý			6.000	5.280		
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất khác	4.000	3.520	3.000	2.640	75,0%	75,0%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.245	1.000	600	240	48,2%	24,0%
16	Thu khác ngân sách	3.965	651	2.300	700	58,0%	107,5%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						



Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP

(\*) Thu NSDP (huyện, xã) hưởng theo phân cấp



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 42 /NQ-HĐND ngày 18 /12 /2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>545.367</b>	<b>610.846</b>	<b>65.479</b>	<b>112%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>433.065</b>	<b>485.548</b>	<b>52.483</b>	<b>112%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>23.950</b>	<b>27.100</b>	<b>3.150</b>	<b>113%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.448	20.798	-650	97%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.833	3.200	-6.633	33%
-	Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.218	7.218	0	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	920		-920	0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.502	6.302	3.800	252%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>400.713</b>	<b>448.307</b>	<b>47.594</b>	<b>112%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.075	251.683	23.608	110%
2	Chi khoa học và công nghệ	200	300	100	150%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.402</b>	<b>9.313</b>	<b>911</b>	<b>111%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>828</b>	<b>828</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>112.302</b>	<b>125.298</b>	<b>12.996</b>	<b>112%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>112.222</b>	<b>126.444</b>	<b>14.222</b>	<b>113%</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	5.789	6.284	495	109%
-	Chi đầu tư	3.039	3.444	405	113%
-	Chi thường xuyên	2.750	2.840	90	103%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	11.011	13.830	2.819	126%
-	Chi đầu tư				
-	Chi thường xuyên	11.011	13.830	2.819	126%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	95.422	106.330	10.908	111%
-	Chi đầu tư	65.226	74.035	8.809	114%
-	Chi thường xuyên	30.196	32.295	2.099	107%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>80</b>	<b>-1.146</b>	<b>-1.226</b>	<b>-1433%</b>
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	80	100	20	125%
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		4.916	4.916	

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	KP thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ		-657	-657	
4	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013		-135	-135	
5	KP hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ		1.300	1.300	
6	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)		20	20	
7	Kinh phí thực hiện mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH		-134	-134	
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP		41	41	
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ		-7.111	-7.111	
10	Bổ sung KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		514	514	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				



## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 42 /NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>543.713</b>	<b>668.342</b>	<b>609.315</b>	<b>65.602</b>	<b>112,1%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.201	22.465	22.298	2.097	110,4%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	523.512	533.242	587.017	63.505	112,1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	398.242	398.242	441.817	43.575	110,9%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	125.270	135.000	145.200	19.930	115,9%
3	Thu kết dư		2.387			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		110.248			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>543.713</b>	<b>668.332</b>	<b>609.315</b>	<b>65.602</b>	<b>112,1%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	469.626	467.549	480.297	10.671	102,3%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	74.087	104.455	129.018	54.931	174,1%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	64.455	64.455	80.112	15.657	124,3%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	9.632	40.000	48.906	39.274	507,7%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		96.328			
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>75.741</b>	<b>130.401</b>	<b>130.549</b>	<b>54.808</b>	<b>172,4%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.654	1.133	1.531	-123	92,6%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	74.087	104.455	129.018	54.931	174,1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	64.455	64.455	80.112	15.657	124,3%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.632	40.000	48.906	39.274	507,7%
3	Thu kết dư		624			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		24.189			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>75.741</b>	<b>130.401</b>	<b>130.549</b>	<b>54.808</b>	<b>172,4%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	75.741	103.130	130.549	54.808	172,4%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		27.271			

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÁ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: 42/NQ-HĐND ngày 18/11/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)



Đơn vị: Triệu đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Bao gồm														II- Thu từ hoạt động XNK
			I- Thu nội địa	1. Thu từ DNNN trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Lệ phí trước bạ	7. Thu phí, lệ phí	8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10. Thu tiền sử dụng đất	11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12. Thu khác ngân sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>30.500</b>	<b>30.500</b>	<b>550</b>	<b>1.080</b>	<b>0</b>	<b>11.500</b>	<b>1.900</b>	<b>1.500</b>	<b>1.860</b>	<b>30</b>	<b>180</b>	<b>9.000</b>	<b>600</b>	<b>2.300</b>	<b>0</b>	
1	Thị trấn Đắk Glei	13.370	13.370	150	60		2.300	550	700	800	20	40	7.500	270	980		
2	Xã Đắk Pék	5.796	5.796	100	10		2.100	350	500	600	6	50	1.200	330	550		
3	Xã Đắk Kroong	1.275	1.275	10	5		900	30	50	130		50	50		50		
4	Xã Đắk Môn	1.804	1.804	10			1.200	30	50	110	4		200		200		
5	Xã Đắk Long	800	800	10			500	30	50	60					150		
6	Xã Đắk Man	1.295	1.295	5	630		550	10	20	10					70		
7	Xã Đắk Nhoong	3.200	3.200	5	375		2.000	720	20	10		20			50		
8	Xã Xốp	157	157	5			40	30	20	12					50		
9	Xã Đắk Plô	173	173	5			90		20	8					50		
10	Xã Đắk Choong	2.510	2.510	240			1.800	150	50	100		20	50		100		
11	Xã Mường Hoong	60	60	5			10		10	10					25		
12	Xã Ngọc Linh	60	60	5			10		10	10					25		




**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 42 /NQ-HĐND ngày 18 /12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách huyện	Trong đó		Ngân sách xã
				Chi ngân sách cấp huyện	BSMT cho ngân sách xã	
A	B	1	2=2a+2b	2a	2a	3
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>610.846</b>	<b>529.203</b>	<b>480.297</b>	<b>48.906</b>	<b>81.643</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>485.548</b>	<b>403.905</b>	<b>392.872</b>	<b>11.033</b>	<b>81.643</b>
<b>I</b>	<b>Chi Đầu tư phát triển</b>	<b>27.100</b>	<b>26.200</b>	<b>26.200</b>	<b>0</b>	<b>900</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	13.580	13.580	13.580		
2	Chi Đầu tư từ nguồn sử dụng đất	13.520	12.620	12.620	0	900
	Trong đó:					
-	Chi đầu tư dự án	7.218	6.318	6.318		900
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai	6.302	6.302	6.302		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>449.135</b>	<b>370.026</b>	<b>358.993</b>	<b>11.033</b>	<b>79.109</b>
	Trong đó:					
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	251.683	251.443	251.443		240
2	Chi Khoa học và công nghệ	300	300	300		
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.313</b>	<b>7.679</b>	<b>7.679</b>		<b>1.634</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>125.298</b>	<b>125.298</b>	<b>87.425</b>	<b>37.873</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>126.444</b>	<b>126.444</b>	<b>88.571</b>	<b>37.873</b>	<b>0</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	6.284	6.284	4.374	1.910	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	13.830	13.830	7.029	6.801	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025	106.330	106.330	77.168	29.162	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>-1.146</b>	<b>-1.146</b>	<b>-1.146</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	100	100	100		
2	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	4.916	4.916	4.916		
3	KP thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ	-657	-657	-657		
4	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013	-135	-135	-135		

Số TT	 <b>NỘI DUNG CHI</b>	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách huyện	Trong đó		Ngân sách xã
				Chi ngân sách cấp huyện	BSMT cho ngân sách xã	
5	KP hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ	1.300	1.300	1.300		
6	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ	20	20	20		
7	Kinh phí thực hiện mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	-134	-134	-134		
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP	41	41	41		
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	-7.111	-7.111	-7.111		
10	Bổ sung KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	514	514	514		
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>					




**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số **A2** /NQ-HĐND ngày **18** /**12**/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>560.409</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>80.112</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>392.872</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>26.200</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	19.898
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.200
-	Chi khoa học và công nghệ	0
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.850
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	13.848
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác (chưa phân bổ chi tiết)	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	6.302
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>358.165</b>
1	Chi quốc phòng	7.029
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.589
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	252.443
4	Chi Khoa học và công nghệ	300
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	774
6	Chi Văn hóa thông tin	3.820
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.068
8	Chi Thể dục thể thao	300
9	Chi Bảo vệ môi trường	2.910
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.223
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	39.903
12	Chi bảo đảm xã hội	23.010
13	Khác ngân sách	7.796
<b>III</b>	<b>Nguồn CCTL</b>	<b>828</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>7.679</b>



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>87.425</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	88.571
2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách	-1.146
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC  
THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: **42** /NQ-HĐND ngày **18** / **12** /2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>529.203</b>	<b>26.200</b>	<b>357.019</b>	<b>7.679</b>	<b>828</b>	<b>88.571</b>	<b>77.479</b>	<b>11.092</b>	<b>48.906</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>383.219</b>	<b>26.200</b>	<b>357.019</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng HĐND-UBND	9.374		9.374			0			
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.478		3.478			0			
3	Phòng Tư pháp	1.562		1.562			0			
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8.500		8.500			0			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.705		2.705			0			
6	Phòng Y tế	957		957			0			
7	Phòng Dân tộc	1.180		1.180			0			
8	Phòng Nội vụ	3.107		3.107			0			
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.312		1.312			0			
10	Thanh tra huyện	1.150		1.150			0			
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	25.671		25.671			0			
12	Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội	14.574		14.574			0			
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7.475	6.302	1.173			0			
14	Ban Tiếp công dân	40		40			0			
15	Văn phòng Huyện ủy	12.449		12.449			0			
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	3.096		3.096			0			
17	Huyện Đoàn	1.744		1.744			0			
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.121		1.121			0			
19	Hội Nông dân	1.084		1.084			0			
20	Hội Cựu Chiến binh	944		944			0			
21	Hội Chữ thập đỏ	263		263			0			
22	Hội Thanh niên xung phong	164		164			0			
23	Ban đại diện Hội người cao tuổi	224		224			0			
24	Hội Khuyến học	11		11			0			
25	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	224		224			0			
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	4.781		4.781			0			
27	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.971		1.971			0			
28	Công An huyện	1.676		1.676			0			
29	Huyện Đội	4.343		4.343			0			
30	Ngân hàng CSXH	2.000		2.000			0			
31	Hạt Kiểm lâm	100		100			0			
32	Trung tâm Chính trị	1.275		1.275			0			
33	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	2.023		2.023			0			
34	Trường Mầm non xã Mường Hoong	3.681		3.681			0			
35	Trường Mầm non xã Xốp	2.143		2.143			0			
36	Trường Mầm non xã Đăk Plô	2.124		2.124			0			

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
37	Trường Mầm non xã Đăk Choong	4.060		4.060			0			
38	Trường Mầm non xã Đăk Man	1.657		1.657			0			
39	Trường Mầm non thị trấn Đăk Glei	8.570		8.570			0			
40	Trường Mầm non xã Đăk Kroong	3.967		3.967			0			
41	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	2.681		2.681			0			
42	Trường Mầm non xã Đăk Môn	4.943		4.943			0			
43	Trường Mầm non xã Đăk Nhoong	4.212		4.212			0			
44	Trường Mầm non xã Đăk Pék	6.978		6.978			0			
45	Trường Mầm non xã Đăk Long	7.585		7.585			0			
46	Trường Tiểu học Kim Đồng	9.124		9.124			0			
47	Trường Tiểu học xã Đăk Kroong	6.683		6.683			0			
48	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.829		6.829			0			
49	Trường Tiểu học xã Đăk Long	15.572		15.572			0			
50	Trường Tiểu học xã Đăk Môn	9.054		9.054			0			
51	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	7.311		7.311			0			
52	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	9.222		9.222			0			
53	Trường THCS xã Đăk Kroong	4.846		4.846			0			
54	Trường THCS xã Đăk Môn	4.909		4.909			0			
55	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Long	13.359		13.359			0			
56	Trường THCS xã Đăk Pék	7.600		7.600			0			
57	Trường Tiểu học-THCS Lý Tự Trọng	10.897		10.897			0			
58	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Man	6.553		6.553			0			
59	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Plô	7.598		7.598			0			
60	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Nhoong	11.867		11.867			0			
61	Trường Tiểu học-THCS xã Xốp	7.135		7.135			0			
62	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Choong	10.641		10.641			0			
63	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Ngọc Linh	11.072		11.072			0			
64	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Mường Hoong	10.813		10.813			0			
65	Trung tâm học tập cộng đồng 12 xã, thị trấn	480		480						
66	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	21.794	17.048	4.746						
67	BCĐ chống thất thu huyện (Chi cục Thuế)	150		150			0			
68	Xã Mường Hoong	750	750							



Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9
69	Xã Ngọc Linh	750	750							
70	Xã Đăk Pék	990	990							
71	Thị trấn Đăk Glei	200	200							
72	Xã Đăk Kroong	160	160							
73	Chưa phân bổ chi tiết	13.681	0	13.681	0	0	0	0	0	0
-	Chi khác ngân sách	1.960		1.960						
-	KP huấn luyện DQTV toàn huyện (phân bổ chi tiết cho BCHQS huyện và các xã, thị trấn sau khi KH huấn luyện hàng năm được phê duyệt)	2.485		2.485						
-	Vốn sự nghiệp đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG 2023 (*)	1.953		1.953						
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Đăk Pék (16/5/1974-16/5/2024)	1.500		1.500						
-	KP xử lý công nợ sau phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	300		300						
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42	2.186		2.186						
-	Dự phòng sự nghiệp giáo dục (bổ sung cho nâng lương thường xuyên, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng và các nhiệm vụ chi khác: phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ)	3.297		3.297						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.679			7.679					
III	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	828				828	0			
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS XÃ	6.805					0			6.805
V	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	130.672					88.571	77.479	11.092	42.101
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	0					0			

## DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 42/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chưa phân bổ
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13
	<b>Tổng số</b>	<b>26.200</b>	<b>3.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9.152</b>	<b>0</b>	<b>2.850</b>	<b>13.848</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	17.048	3.200					0					13.848		
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường (thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	6.302								6.302					
3	Xã Mường Hoong	750								750		750			
4	Xã Ngọc Linh	750								750		750			
5	Xã Đăk Pék	990								990		990			
6	Thị trấn Đăk Glei	200								200		200			
7	Xã Đăk Kroong	160								160		160			



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Glei)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó																
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Quỹ mua sắm, sửa chữa	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>357.847</b>	<b>257.887</b>	<b>300</b>	<b>681</b>	<b>7.029</b>	<b>2.589</b>	<b>3.820</b>	<b>2.068</b>	<b>300</b>	<b>2.910</b>	<b>15.323</b>	<b>950</b>	<b>4.173</b>	<b>39.903</b>	<b>16.413</b>	<b>2.600</b>	<b>6.024</b>	
1	Văn phòng HĐND-UBND	9.374				69									7.469	336	1.500		
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.478										2.293		2.102	1.185				
3	Phòng Tư pháp	1.562													862			700	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8.500		300								1.300	5.950	950	950				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.705													2.305			400	
6	Phòng Y tế	957				90									867				
7	Phòng Dân tộc	1.180													975	205			
8	Phòng Nội vụ	3.107	700				180								1.742	35		450	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.312						407							905				
10	Thanh tra huyện	1.150													1.150				
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	25.671	24.240												1.031			400	
12	Phòng Lao động -Thương binh và Xã hội	14.574			681										1.235	12.408		250	
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.173										110	110		953				
14	Ban Tiếp công dân	40													40				
15	Văn phòng Huyện ủy	12.449				42	733								11.674				
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	3.096													1.747	1.349			
17	Huyện Đoàn	1.744													1.744				
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.121													1.041	80			
19	Hội Nông dân	1.084													1.084				
20	Hội Cựu Chiến binh	944													944				
21	Hội Chữ thập đỏ	263																263	
22	Hội Thanh niên xung phong	164																164	
23	Ban đại diện Hội người cao tuổi	224																224	
24	Hội Khuyến học	11																11	

Số TT	Tên đơn vị	Trong đó																	
		Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Quý mua sắm, sửa chữa	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
25	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	224																	224
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	4.781						1.913	2.068	300									500
27	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.971									1.971		1.971						
28	Công An huyện	1.676					1.676												
29	Huyện Đội	4.343				4.343													
30	Ngân hàng CSXH	2.000															2.000		
31	Hạt Kiểm lâm	100										100		100					
32	Trung tâm Chính trị	1.275	1.275																
33	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	2.023	2.023																
34	Trường Mầm non xã Mường Hoong	3.681	3.681																
35	Trường Mầm non xã Xốp	2.143	2.143																
36	Trường Mầm non xã Đăk Plô	2.124	2.124																
37	Trường Mầm non xã Đăk Choong	4.060	4.060																
38	Trường Mầm non xã Đăk Man	1.657	1.657																
39	Trường Mầm non thị trấn Đăk Glei	8.570	8.570																
40	Trường Mầm non xã Đăk Kroong	3.967	3.967																
41	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	2.681	2.681																
42	Trường Mầm non xã Đăk Môn	4.943	4.943																
43	Trường Mầm non xã Đăk Nhoong	4.212	4.212																
44	Trường Mầm non xã Đăk Pék	6.978	6.978																
45	Trường Mầm non xã Đăk Long	7.585	7.585																
46	Trường Tiểu học Kim Đồng	9.124	9.124																



Số TT	Tên đơn vị	Trong đó																
		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Quý mua sắm, sửa chữa	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
47	Trường Tiểu học xã Đăk Kroong	6.683	6.683															
48	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.829	6.829															
49	Trường Tiểu học xã Đăk Long	15.572	15.572															
50	Trường Tiểu học xã Đăk Môn	9.054	9.054															
51	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	7.311	7.311															
52	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	9.222	9.222															
53	Trường THCS xã Đăk Kroong	4.846	4.846															
54	Trường THCS xã Đăk Môn	4.909	4.909															
55	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Long	13.359	13.359															
56	Trường THCS xã Đăk Pék	7.600	7.600															
57	Trường Tiểu học-THCS Lý Tự Trọng	10.897	10.897															
58	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Man	6.553	6.553															
59	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Plô	7.598	7.598															
60	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Nhoong	11.867	11.867															
61	Trường Tiểu học-THCS xã Xốp	7.135	7.135															
62	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Choong	10.641	10.641															
63	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Ngọc Linh	11.072	11.072															
64	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Mường Hoong	10.813	10.813															
65	KP hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng 12 xã, Thị trấn	480	480															

Số TT	Tên đơn vị	Trong đó															
		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Quốc phòng	Chi An ninh và trật tự ATXH	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Quỹ mua sắm, sửa chữa	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
66	Ban QLDA Đầu tư xây dựng	4.746								1.500	2.646					600	
67	BCĐ chống thất thu huyện (Chi cục Thuế)	150															150
68	Chưa phân bổ chi tiết	14.509	5.483	0	0	2.485		1.500	0	0	0	2.253	0	0	0	0	2.788
-	Chi khác ngân sách	1.960															1.960
-	Nguồn CCTL	828															828
-	KP huấn luyện DQTV toàn huyện (phân bổ chi tiết cho BCHQS huyện và các xã, thị trấn sau khi KH huấn luyện hàng năm được phê duyệt)	2.485				2.485											
-	Vốn sự nghiệp đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG 2023 (*)	1.953									1.953						
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Đắc Pék (16/5/1974-16/5/2024)	1.500						1.500									
-	KP xử lý công nợ sau quyết toán dự án hoàn thành	300									300						
-	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục chưa phân bổ chi tiết	2.186	2.186														
-	Dự phòng SN giáo dục (bổ sung cho nâng lương thường xuyên, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng và các nhiệm vụ chi khác: phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ)	3.297	3.297														

Ghi chú: (\*) Phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương tại Nghị quyết riêng của Hội đồng nhân dân huyện



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN  
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>30.500,0</b>	<b>1.531,0</b>	<b>1.531,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>67.354,0</b>	<b>12.758,0</b>	<b>0,0</b>	<b>81.643,0</b>
1	Thị trấn Đắk Glei	13.370,0	987,0	987,0			5.601,0	1.276,0		7.864,0
2	Xã Đắk Pék	5.796,0	293,0	293,0			5.519,5	1.130,0		6.942,5
3	Xã Đắk Kroong	1.275,0	35,0	35,0			4.523,5	882,0		5.440,5
4	Xã Đắk Môn	1.804,0	74,0	74,0			4.849,5	1.056,0		5.979,5
5	Xã Đắk Long	800,0	35,0	35,0			7.524,0	1.350,0		8.909,0
6	Xã Đắk Man	1.295,0	13,0	13,0			4.242,0	822,0		5.077,0
7	Xã Đắk Nhoong	3.200,0	13,0	13,0			6.489,5	1.134,0		7.636,5
8	Xã Xốp	157,0	17,0	17,0			3.728,5	749,0		4.494,5
9	Xã Đắk Plô	173,0	8,0	8,0			6.319,5	1.068,0		7.395,5
10	Xã Đắk Choong	2.510,0	35,0	35,0			5.506,0	1.046,0		6.587,0
11	Xã Mường Hoang	60,0	11,0	11,0			6.449,5	1.120,0		7.580,5
12	Xã Ngọc Linh	60,0	10,0	10,0			6.601,5	1.125,0		7.736,5

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: 42/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Glei)



Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau		
				Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG (*)
				Tổng số	Trong đó: Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
A	B	1=2+9+13	2=3+5+7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>130.549,0</b>	<b>81.643,0</b>	<b>900,0</b>	<b>900,0</b>	<b>79.109,0</b>	<b>240,0</b>	<b>1.634,0</b>	<b>0,0</b>	<b>48.906,0</b>	<b>0,0</b>	<b>5.526,0</b>	<b>43.380,0</b>	<b>0,0</b>
1	Thị trấn Đắk Glei	13.634,9	7.864,0	750,0	750,0	6.957,0	20,0	157,0		5.770,9		1.025	4.746	
2	Xã Đắk Pék	9.044,9	6.942,5	120,0	120,0	6.683,5	20,0	139,0		2.102,4		202	1.900	
3	Xã Đắk Kroong	8.500,4	5.440,5	5,0	5,0	5.326,5	20,0	109,0		3.059,9		134	2.926	
4	Xã Đắk Môn	8.215,3	5.979,5	20,0	20,0	5.839,5	20,0	120,0		2.235,8		1.278	958	
5	Xã Đắk Long	14.525,9	8.909,0	0,0		8.731,0	20,0	178,0		5.616,9		175	5.442	
6	Xã Đắk Man	8.531,0	5.077,0	0,0		4.976,0	20,0	101,0		3.454,0		93	3.361	
7	Xã Đắk Nhoong	12.130,4	7.636,5	0,0		7.483,5	20,0	153,0		4.493,9		134	4.360	
8	Xã Xốp	8.497,1	4.494,5	0,0		4.404,5	20,0	90,0		4.002,6		107	3.896	
9	Xã Đắk Plô	10.465,1	7.395,5	0,0		7.247,5	20,0	148,0		3.069,6		107	2.963	
10	Xã Đắk Choong	12.171,6	6.587,0	5,0	5,0	6.450,0	20,0	132,0		5.584,6		648	4.937	
11	Xã Mường Hoong	12.814,0	7.580,5	0,0		7.428,5	20,0	152,0		5.233,5		1.409	3.825	
12	Xã Ngọc Linh	12.018,4	7.736,5	0,0		7.581,5	20,0	155,0		4.281,9		216	4.066	

Ghi chú: (\*) Phân bổ chi tiết chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị khối huyện và bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp xã, thị trấn thực hiện theo Nghị quyết riêng của Hội đồng nhân dân huyện



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: **42** /NQ-HĐND ngày **18** /**11** /2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*)
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>48.906,0</b>		<b>5.526,0</b>	<b>43.380,0</b>
1	Thị trấn Đắk Glei	5.770,9		1.024,9	4.746,0
2	Xã Đắk Pék	2.102,4		202,4	1.900,0
3	Xã Đắk Kroong	3.059,9		133,9	2.926,0
4	Xã Đắk Môn	2.235,8		1.277,8	958,0
5	Xã Đắk Long	5.616,9		174,9	5.442,0
6	Xã Đắk Choong	3.454,0		93,0	3.361,0
7	Xã Xốp	4.493,9		133,9	4.360,0
8	Xã Đắk Nhoong	4.002,6		106,6	3.896,0
9	Xã Đắk Plô	3.069,6		106,6	2.963,0
10	Xã Đắk Man	5.584,6		647,6	4.937,0
11	Xã Mường Hoong	5.233,5		1.408,5	3.825,0
12	Xã Ngọc Linh	4.281,9		215,9	4.066,0

**Ghi chú:** (\*) Phân bổ chi tiết chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị khối huyện và bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp xã, thị trấn thực hiện theo Nghị quyết riêng của Hội đồng nhân dân huyện




**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số **42**/NQ-HĐND ngày **18/12**/2023 của HĐND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số tất cả các nguồn	Chia theo nguồn		Tổng số tất cả các nguồn	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)			NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)		NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)		NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG CỘNG</b>															27.100	0	27.100	
A	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối															21.550	0	21.550	
I	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết 63/2020/NQ-HĐND															8.030	0	8.030	
1	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng					14.990	7.500	7.490	7.433	7.500	7.500	0	7.500	7.500	0	8.030	0	8.030	
*	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước					14.990	7.500	7.490	7.433	7.500	7.500	0	7.500	7.500	0	8.030	0	8.030	
(1)	Bổ trí các công trình chuyển tiếp hoàn thành năm 2024					14.990	7.500	7.490	7.433	7.500	7.500	0	7.500	7.500	0	7.823	0	7.823	
	Sân ủi mặt bằng khu trung tâm huyện	TT Đắk Glei	Dự án nhóm C	2021-2023	344; 14/4/2021	21.280		21.280	7.000	15.941		6.610	15.941		6.610	390		390	
	Trụ sở HĐND-UBND xã Ngọc Linh	Xã Ngọc Linh	Dự án nhóm C	2022-2024	342; 21/9/2022	14.990	7.500	7.490	7.433	7.500	7.500	0	7.500	7.500	0	7.433	0	7.433	
(2)	Dự án khởi công mới															207	0	207	
	Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội (CBQT)	Thị trấn Đắk Glei	Dự án nhóm C			53.100	0	53.100	7.943	0	0		0	0		207		207	
II	Thu tiền sử dụng đất									0	0	0	0	0	0	13.520	0	13.520	*
II.1.	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối															7.920	0	7.920	
1	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng								1.400	15.941	0	0	15.941	0	0	6.318	0	6.318	
(1)	Thực hiện đầu tư															6.318	0	6.318	
(1)	Bổ trí các công trình chuyển tiếp hoàn thành năm 2024															1.400		1.400	
*	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước															1.400		1.400	
	Sân ủi mặt bằng khu trung tâm huyện	TT Đắk Glei	Dự án nhóm C	2021-2023	344; 14/4/2021	21.280		21.280	1.400	15.941		0	15.941		0	1.400		1.400	
(2)	Bổ trí chuẩn bị đầu tư															4.918	0	4.918	



TT	Danh mục dự án	 Địa điểm XD Nâng lực thiết kế		Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú	
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số tất cả các nguồn	Tổng số tất cả các nguồn	Tổng số tất cả các nguồn	Chia theo nguồn		Tổng số	Chia theo nguồn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn					NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)		NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)	NS tỉnh		NS huyện (theo nguồn)
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Nhà làm việc khơi Đàng, Mặt trận 10 quốc và các tổ chức chính trị xã hội (CBRT)	TT Đăk Glai	Dự án nhóm C	2024-		53.100			10.923							4.418		4.418	
-	Trường Tiểu học-THCS Lý Tự Trọng	TT Đăk Glai	Dự án nhóm C	2024-		1.500			1.500							500		500	
2	Điều tiết ngân sách															900		900	
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường															702		702	
	Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận quản lý đất đai (cân đối)															702		702	
II.2	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai															1.800		1.800	**
II.3	Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ															3.800		3.800	**
B	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu															5.550	0	5.550	
I	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới															2.700	0	2.700	
1	Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng															2.700	0	2.700	
(1)	Bố trí các công trình chuyển tiếp hoàn thành năm 2024															516		516	
*	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề															516		516	
	Trường Tiểu học - THCS xã Đăk Plô	Xã Đăk Plô	Dự án nhóm C	2023	839; 05/9/2021	910			910	907		907	391		391	516		516	
(2)	Dự án khởi công mới															2.184	0	2.184	
*	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề															2.184	0	2.184	
	Trường PTDTBT TH xã Đăk Choong (Hạng mục: Sửa chữa và làm mới công, hàng rào và sân bê tông tại điểm trường thôn Kon Riêng và thôn Đăk Mì)	Xã Đăk Choong	Dự án nhóm C	2024-		1.900		1.900	1.900	0		0	0		0	1.660		1.660	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023			Lũy kế vốn bố trí đến 31/12/2023			Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú			
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số tất cả các nguồn	Chia theo nguồn	Tổng số tất cả các nguồn	Chia theo nguồn	Tổng số tất cả các nguồn	Chia theo nguồn	Tổng số	Chia theo nguồn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn									NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)		NS tỉnh	NS huyện (theo nguồn)	
							NS tỉnh														NS huyện (theo nguồn)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	Trường MN xã Đăk Choong (Hạng mục: Sửa chữa các phòng học; làm mới cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường thôn Đăk Glây, thôn La Lua và thôn Đăk Mi)	Xã Đăk Choong	Dự án nhóm C	2024-		600		600	600	0		0	0		0	524		524			
II	<b>Phân cấp Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã</b>															<b>2.850</b>		<b>2.850</b>			
1	UBND các xã, thị trấn															2.850		2.850			
(1)	<i>Bố trí các công trình chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>															2.850		2.850			
(2)	<i>Dự án khởi công mới</i>															2.850		2.850			
*	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>															2.850		2.850			
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất HTX nông nghiệp và dược liệu Mường Hoong	Xã Mường Hoong	Dự án nhóm C	2024-		750	750		750	0			0			750		750			
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất HTX nông lâm nghiệp và dược liệu Ngọc Linh:	Xã Ngọc Linh	Dự án nhóm C	2024-		750	750		750	0			0			750		750			
3	Hỗ trợ phát triển sản xuất HTX Thương mại và dịch vụ Đăk Glei, xã Đăk Pek	Xã Đăk Glei, xã Đăk Pek	Dự án nhóm C	2024-		990	990		990	0			0			990		990			
4	Hỗ trợ phát triển sản xuất HTX sản xuất và thương mại dịch vụ cung ứng dược liệu Thuận Tài, thị trấn Đăk Glei	TT Đăk Glei	Dự án nhóm C	2024-		200	200		200	0			0			200		200			
5	Hỗ trợ phát triển sản xuất HTX nông nghiệp xã Đăk Kroong	Xã Đăk Kroong	Dự án nhóm C	2024-		160	160		160	0			0			160		160			

(\*) Thực hiện khi có nguồn thu

(\*\*) Thực hiện khi được tinh bổ sung vốn